

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (ĐỢT 20)  
ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG CÁC (ĐỢT 11), (ĐỢT 12), (ĐỢT 15)**

**Dự án: Khu đô thị sinh thái Coastal Quảng Ngãi**  
**Địa điểm: xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi**

Dự kiến

**Biểu số 14**

| STT | Số HS KK | Họ và tên Chủ sử dụng                    | Diện tích bồi thường (m <sup>2</sup> ) | Bồi thường, hỗ trợ về đất     |                                                      | Tổng Cộng (đồng)     | Ghi chú                                   |
|-----|----------|------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|
|     |          |                                          |                                        | Bồi thường về đất nông nghiệp | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm |                      |                                           |
| 1   | 2        | 3                                        | 4                                      | 5                             | 6                                                    | 7                    | 8                                         |
| 1   |          | Ông Đỗ Minh Đại (thừa kế hộ Phạm Thị Nờ) | 596,8                                  | 0                             | 187.992.000                                          | <b>187.992.000</b>   | Đã bồi thường về đất tại Phương án đợt 15 |
| 2   |          | Ông Nguyễn Văn Tuấn                      | 510,1                                  | 0                             | 160.681.500                                          | <b>160.681.500</b>   | Đã bồi thường về đất tại Phương án đợt 11 |
| 3   |          | Bà Phạm Thị Thanh Mai                    | 2208,8                                 | 0                             | 651.596.000                                          | <b>651.596.000</b>   | Đã bồi thường về đất tại Phương án đợt 12 |
| 4   |          | Ông Phạm Thanh Vinh                      | 1381,4                                 | 0                             | 407.513.000                                          | <b>407.513.000</b>   | Đã bồi thường về đất tại Phương án đợt 12 |
| 5   |          | Ông Võ Tấn Phát                          | 661,0                                  | 0                             | 194.995.000                                          | <b>194.995.000</b>   | Đã bồi thường về đất tại Phương án đợt 12 |
| 5   |          | <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>5.358,1</b>                         | <b>0</b>                      | <b>1.602.777.500</b>                                 | <b>1.602.777.500</b> |                                           |

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, CHI PHÍ PHỤC VỤ BỒI THƯỜNG VÀ CHI PHÍ KHÁC (ĐỢT 20)  
ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG CÁC (ĐỢT 11), (ĐỢT 12), (ĐỢT 15)**

**Dự án: Khu đô thị sinh thái Coastal Quảng Ngãi**  
**Địa điểm: xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi**

Dự kiến

Biểu số 9

| STT                                                                                                        | Hạng mục                                                                                                                                             | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Bồi thường,<br>hỗ trợ (%) | Tỷ lệ hỗ<br>trợ (lần) | Đơn giá<br>(đồng) | Thành tiền<br>(đồng) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|---------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|
| 1                                                                                                          | 2                                                                                                                                                    | 3              | 4           | 5                         | 6                     | 7                 | 8=4*5*6*7            |
| <b>PHẦN I: CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ</b>                                                                  |                                                                                                                                                      |                |             |                           |                       |                   |                      |
| A                                                                                                          | Bồi thường, hỗ trợ về đất                                                                                                                            |                |             |                           |                       |                   | 1.602.777.500        |
| 1                                                                                                          | Bồi thường đất nông nghiệp                                                                                                                           |                |             |                           |                       |                   | 0                    |
|                                                                                                            | ...                                                                                                                                                  |                |             |                           |                       |                   |                      |
| 2                                                                                                          | <b>Hỗ trợ về đất</b> ( <i>Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm<br/>đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp</i> ) |                | 5.358,1     |                           |                       |                   | 1.602.777.500        |
|                                                                                                            | Đất trồng cây hằng năm khác, vị trí 1 (HNK, VT1)                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 1.106,9     |                           | 5                     | 63.000            | 348.673.500          |
|                                                                                                            | Đất nuôi trồng thủy sản, vị trí 1 (NTS, VT1)                                                                                                         | m <sup>2</sup> | 4.251,2     |                           | 5                     | 59.000            | 1.254.104.000        |
|                                                                                                            | ...                                                                                                                                                  |                |             |                           |                       |                   |                      |
| <b>TỔNG CỘNG PHẦN I (A)</b>                                                                                |                                                                                                                                                      |                |             |                           |                       |                   | 1.602.777.500        |
| <b>PHẦN II: CHI PHÍ BẢO ĐẢM CHO VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ CHI PHÍ KHÁC</b> |                                                                                                                                                      |                |             |                           |                       |                   |                      |
| <b>Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (phần I + phần II)</b>                                                  |                                                                                                                                                      |                |             |                           |                       |                   | 1.602.777.500        |
| Bằng chữ:                                                                                                  |                                                                                                                                                      |                |             |                           |                       |                   |                      |

BẢNG TÍNH CHI TIẾT GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT CỦA TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (ĐỢT 20) ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG CÁC (ĐỢT 11), (ĐỢT 12), (ĐỢT 15)

Dự án: Khu đô thị sinh thái Coastal Quảng Ngãi

Địa điểm: xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi

Dự kiến

Biểu số 10

| STT | Số HS KK | Họ và tên Chủ sử dụng                    | Tờ bản đồ địa chính xã Tư Nghĩa | Tờ bản đồ GCN QSD Đ | Số thửa | Diện tích thửa (m <sup>2</sup> ) | Diện tích trong quy hoạch (m <sup>2</sup> ) | Diện tích ngoài quy hoạch (m <sup>2</sup> ) | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích bồi thường (m <sup>2</sup> ) | Loại đất | Bồi thường về đất                           |                      |                |                   | Hỗ trợ về đất                                        |                    |                |                   | Tổng cộng (đồng) | Ghi chú                                   |
|-----|----------|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|---------|----------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|----------|---------------------------------------------|----------------------|----------------|-------------------|------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-------------------|------------------|-------------------------------------------|
|     |          |                                          |                                 |                     |         |                                  |                                             |                                             |                                     |                                        |          | Diện tích đất nông nghiệp (m <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ bồi thường (%) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Tỷ lệ hỗ trợ (lần) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |                  |                                           |
| 1   | 2        | 3                                        | 4                               | 5                   | 6       | 7                                | 8                                           | 9                                           | 10                                  | 11                                     | 12       | 13                                          | 14                   | 15             | 16                | 17                                                   | 18                 | 19             | 20                | 21               | 22                                        |
| 1   |          | Ông Đỗ Minh Đại (thừa kế hộ Phạm Thị Nở) |                                 |                     |         | 596,8                            | 596,8                                       | 0,0                                         | 596,8                               | 596,8                                  |          |                                             |                      |                | 0                 | 596,8                                                |                    |                | 187.992.000       | 187.992.000      |                                           |
|     |          |                                          | 32                              | 5                   | 995     | 596,8                            | 596,8                                       | 0,0                                         | 596,8                               | 596,8                                  | HNK      |                                             |                      |                | 0                 | 596,8                                                | 5                  | 63.000         | 187.992.000       |                  | Đã bồi thường về đất tại Phương án đợt 15 |
|     |          |                                          |                                 |                     |         |                                  |                                             |                                             |                                     |                                        |          |                                             |                      |                |                   |                                                      |                    |                |                   |                  |                                           |
| 2   |          | Ông Nguyễn Văn Tuấn                      |                                 |                     |         | 510,1                            | 510,1                                       | 0,0                                         | 510,1                               | 510,1                                  |          |                                             |                      |                | 0                 | 510,1                                                |                    |                | 160.681.500       | 160.681.500      |                                           |
|     |          |                                          | 32                              | 5                   | 790     | 510,1                            | 510,1                                       | 0,0                                         | 510,1                               | 510,1                                  | HNK      |                                             |                      |                | 0                 | 510,1                                                | 5                  | 63.000         | 160.681.500       |                  | Đã bồi thường về đất tại Phương án đợt 11 |
|     |          |                                          |                                 |                     |         |                                  |                                             |                                             |                                     |                                        |          |                                             |                      |                |                   |                                                      |                    |                |                   |                  |                                           |
| 3   |          | Bà Phạm Thị Thanh Mai                    |                                 |                     |         | 2.208,8                          | 2.208,8                                     | 0,0                                         | 2.208,8                             | 2.208,8                                |          |                                             |                      |                | 0                 | 2.208,8                                              |                    |                | 651.596.000       | 651.596.000      |                                           |
|     |          |                                          | 33                              | 6                   | 107     | 2.208,8                          | 2.208,8                                     | 0,0                                         | 2.208,8                             | 2.208,8                                | NTS      |                                             |                      |                | 0                 | 2.208,8                                              | 5                  | 59.000         | 651.596.000       |                  | Đã bồi thường về đất tại Phương án đợt 12 |
|     |          |                                          |                                 |                     |         |                                  |                                             |                                             |                                     |                                        |          |                                             |                      |                |                   |                                                      |                    |                |                   |                  |                                           |
| 4   |          | Ông Phạm Thanh Vinh                      |                                 |                     |         | 1.381,4                          | 1.381,4                                     | 0,0                                         | 1.381,4                             | 1.381,4                                |          |                                             |                      |                | 0                 | 1.381,4                                              |                    |                | 407.513.000       | 407.513.000      |                                           |
|     |          |                                          | 33                              | 6                   | 115     | 1.381,4                          | 1.381,4                                     | 0,0                                         | 1.381,4                             | 1.381,4                                | NTS      |                                             |                      |                | 0                 | 1.381,4                                              | 5                  | 59.000         | 407.513.000       |                  | Đã bồi thường về đất tại Phương án đợt 12 |
|     |          |                                          |                                 |                     |         |                                  |                                             |                                             |                                     |                                        |          |                                             |                      |                |                   |                                                      |                    |                |                   |                  |                                           |
| 5   |          | Ông Võ Tấn Phát                          |                                 |                     |         | 661,0                            | 661,0                                       | 0,0                                         | 661,0                               | 661,0                                  |          |                                             |                      |                | 0                 | 661,0                                                |                    |                | 194.995.000       | 194.995.000      |                                           |
|     |          |                                          | 33                              | 6                   | 117     | 661,0                            | 661,0                                       | 0,0                                         | 661,0                               | 661,0                                  | NTS      |                                             |                      |                | 0                 | 661,0                                                | 5                  | 59.000         | 194.995.000       |                  | Đã bồi thường về đất tại Phương án đợt 12 |
|     |          |                                          |                                 |                     |         |                                  |                                             |                                             |                                     |                                        |          |                                             |                      |                |                   |                                                      |                    |                |                   |                  |                                           |
| 5   |          | TỔNG CỘNG                                |                                 |                     |         | 5.358,1                          | 5.358,1                                     |                                             | 5.358,1                             | 5.358,1                                |          | 0,0                                         |                      |                | 0                 | 5.358,1                                              |                    |                | 1.602.777.500     | 1.602.777.500    |                                           |

BẢNG KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT VÀ CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC THỪA ĐẤT BỊ THU HỒI (ĐỢT 20) ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG CÁC (ĐỢT 11), (ĐỢT 12), (ĐỢT 15)  
Dự án: Khu đô thị sinh thái Coastal Quảng Ngãi  
Địa điểm: xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi

Dự kiến  
Biểu số 6

| STT | Số HS KK | Họ và tên Chủ sử dụng                    | Thông tin, số liệu theo Thông báo thu hồi đất ngày 23/7/2024 của UBND huyện Tư Nghĩa |         |                                  |                                             |                                     |          |                                 | Thông tin, số liệu theo kiểm kê thực tế được UBND cấp xã xác nhận và các Thông báo điều chỉnh, tiếp tục thực hiện Thông báo Thu hồi đất |         |                                  |                                       |                                     |          |                                                                                                                                                                                   |                 |           |                              |                                                      |                                                                                           |                                     |                 |           |                              |                  |                 |                                                  | Ghi chú |                                                      |
|-----|----------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|----------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|-----------|------------------------------|------------------|-----------------|--------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------|
|     |          |                                          | Tờ bản đồ địa chính                                                                  | Số thửa | Diện tích thửa (m <sup>2</sup> ) | Diện tích trong quy hoạch (m <sup>2</sup> ) | Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> ) | Loại đất | Tờ bản đồ địa chính xã Tư Nghĩa | Tờ bản đồ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                                             | Số thửa | Diện tích thửa (m <sup>2</sup> ) | Diện tích quy hoạch (m <sup>2</sup> ) | Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> ) | Loại đất | Phương án bồi thường, hỗ trợ các (đợt 11), (đợt 12), (đợt 15) đã được phê duyệt tại Quyết định số 2780, 2781/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 và Quyết định số 3376/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 |                 |           |                              |                                                      | Phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 20) điều chỉnh bổ sung các (đợt 11), (đợt 12), (đợt 15) |                                     |                 |           |                              | Mục đích sử dụng | Khu vực, vị trí |                                                  |         |                                                      |
|     |          |                                          |                                                                                      |         |                                  |                                             |                                     |          |                                 |                                                                                                                                         |         |                                  |                                       |                                     |          | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )                                                                                                                                               |                 |           | Diện tích bồi thường, hỗ trợ |                                                      | Diện tích đất không bồi thường (m <sup>2</sup> )                                          | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) |                 |           | Diện tích bồi thường, hỗ trợ |                  |                 | Diện tích đất không bồi thường (m <sup>2</sup> ) |         |                                                      |
|     |          |                                          |                                                                                      |         |                                  |                                             |                                     |          |                                 |                                                                                                                                         |         |                                  |                                       |                                     |          | Trong quy hoạch                                                                                                                                                                   | Ngoài quy hoạch | Tổng cộng | Bồi thường đất nông nghiệp   | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm |                                                                                           | Trong quy hoạch                     | Ngoài quy hoạch | Tổng cộng | Bồi thường đất nông nghiệp   |                  |                 |                                                  |         | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm |
| 1   | 2        | 3                                        | 4                                                                                    | 5       | 6                                | 7                                           | 8                                   | 9        | 10                              | 11                                                                                                                                      | 12      | 13                               | 14                                    | 15                                  | 16       | 17                                                                                                                                                                                | 18              | 19        | 20                           | 21                                                   | 22                                                                                        | 23                                  | 24              | 25        | 26                           | 27               | 28              | 29                                               | 30      | 31                                                   |
| 1   |          | Ông Đỗ Minh Đại (thừa kế hộ Phạm Thị Nở) |                                                                                      |         | 819,2                            | 819,2                                       | 0,0                                 |          |                                 |                                                                                                                                         |         | 596,8                            | 596,8                                 | 0,0                                 |          | 596,8                                                                                                                                                                             | 0,0             | 596,8     | 596,8                        | 0,0                                                  |                                                                                           | 596,8                               | 0,0             | 596,8     | 596,8                        | 596,8            |                 |                                                  |         | 0346 757 235                                         |
|     |          |                                          | 5                                                                                    | 995     | 819,2                            | 819,2                                       | 0,0                                 | BHK      | 32                              | 5                                                                                                                                       | 995     | 596,8                            | 596,8                                 | 0,0                                 | HNK      | 596,8                                                                                                                                                                             | 0,0             | 596,8     | 596,8                        | 0,0                                                  |                                                                                           | 596,8                               | 0,0             | 596,8     | 596,8                        | 596,8            |                 | HNK                                              | VT1     | Đỗ Minh Đại                                          |
| 2   |          | Ông Nguyễn Văn Tuấn                      |                                                                                      |         | 510,1                            | 510,1                                       | 0,0                                 |          |                                 |                                                                                                                                         |         | 510,1                            | 510,1                                 | 0,0                                 |          | 510,1                                                                                                                                                                             | 0,0             | 510,1     | 510,1                        | 0,0                                                  |                                                                                           | 510,1                               | 0,0             | 510,1     | 510,1                        | 510,1            |                 |                                                  |         | 0976 789 468                                         |
|     |          |                                          | 5                                                                                    | 790     | 510,1                            | 510,1                                       | 0,0                                 | BHK      | 32                              | 5                                                                                                                                       | 790     | 510,1                            | 510,1                                 | 0,0                                 | HNK      | 510,1                                                                                                                                                                             | 0,0             | 510,1     | 510,1                        | 0,0                                                  |                                                                                           | 510,1                               | 0,0             | 510,1     | 510,1                        | 510,1            |                 | HNK                                              | VT1     | Nguyễn Văn Tuấn                                      |
| 3   |          | Bà Phạm Thị Thanh Mai                    |                                                                                      |         | 2.208,8                          | 2.208,8                                     | 0,0                                 |          |                                 |                                                                                                                                         |         | 2.208,8                          | 2.208,8                               | 0,0                                 |          | 2.208,8                                                                                                                                                                           | 0,0             | 2.208,8   | 2.208,8                      | 0,0                                                  |                                                                                           | 2.208,8                             | 0,0             | 2.208,8   | 2.208,8                      | 2.208,8          |                 |                                                  |         | 0382 792 914                                         |
|     |          |                                          | 6                                                                                    | 107     | 2208,8                           | 2208,8                                      | 0,0                                 | NTS      | 33                              | 6                                                                                                                                       | 107     | 2.208,8                          | 2.208,8                               | 0,0                                 | NTS      | 2.208,8                                                                                                                                                                           | 0,0             | 2.208,8   | 2.208,8                      | 0,0                                                  |                                                                                           | 2.208,8                             | 0,0             | 2.208,8   | 2.208,8                      | 2.208,8          |                 | NTS                                              | VT1     | Phạm Thị Thanh Mai                                   |
| 4   |          | Ông Phạm Thanh Vinh                      |                                                                                      |         | 1.381,4                          | 1.381,4                                     | 0,0                                 |          |                                 |                                                                                                                                         |         | 1.381,4                          | 1.381,4                               | 0,0                                 |          | 1.381,4                                                                                                                                                                           | 0,0             | 1.381,4   | 1.381,4                      | 0,0                                                  |                                                                                           | 1.381,4                             | 0,0             | 1.381,4   | 1.381,4                      | 1.381,4          |                 |                                                  |         | 0933 851 379                                         |
|     |          |                                          | 6                                                                                    | 115     | 1381,4                           | 1381,4                                      | 0,0                                 | NTS      | 33                              | 6                                                                                                                                       | 115     | 1.381,4                          | 1.381,4                               | 0,0                                 | NTS      | 1.381,4                                                                                                                                                                           | 0,0             | 1.381,4   | 1.381,4                      | 0,0                                                  |                                                                                           | 1.381,4                             | 0,0             | 1.381,4   | 1.381,4                      | 1.381,4          |                 | NTS                                              | VT1     | Phạm Thanh Vinh                                      |
| 5   |          | Ông Võ Tấn Phát                          |                                                                                      |         | 661,0                            | 661,0                                       | 0,0                                 |          |                                 |                                                                                                                                         |         | 661,0                            | 661,0                                 | 0,0                                 |          | 661,0                                                                                                                                                                             | 0,0             | 661,0     | 661,0                        | 0,0                                                  |                                                                                           | 661,0                               | 0,0             | 661,0     | 661,0                        | 661,0            |                 |                                                  |         | 0989 357 331                                         |
|     |          |                                          | 6                                                                                    | 119     | 661,0                            | 661,0                                       | 0,0                                 | NTS      | 33                              | 6                                                                                                                                       | 117     | 661,0                            | 661,0                                 | 0,0                                 | NTS      | 661,0                                                                                                                                                                             | 0,0             | 661,0     | 661,0                        | 0,0                                                  |                                                                                           | 661,0                               | 0,0             | 661,0     | 661,0                        | 661,0            |                 | NTS                                              | VT1     | Võ Tấn Phát                                          |
| 5   |          | Tổng cộng                                |                                                                                      |         | 5.580,5                          | 5.580,5                                     | 0,0                                 |          |                                 |                                                                                                                                         |         | 5.358,1                          | 5.358,1                               | 0,0                                 |          | 5.358,1                                                                                                                                                                           | 0,0             | 5.358,1   | 5.358,1                      | 0,0                                                  | 0,0                                                                                       | 5.358,1                             | 0,0             | 5.358,1   | 5.358,1                      | 5.358,1          | 0,0             |                                                  |         |                                                      |